

# Kinematics

## AP Physics C: Mechanics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
↔ Kinematics	运动学	yùn dòng xué
# scalar	标量	biāo liàng
☑ magnitude	大小	dà xiǎo
↗ vector	矢量	shǐ liàng
↗ components	分量	fèn liàng
↗ unit vectors	单位矢量	dān wèi shǐ liàng
↻ derivatives	导数	dǎo shù
↻ average velocity	平均速度	píng jūn sù dù
⌚ instantaneous velocity	瞬时速度	shùn shí sù dù
↓ free fall	自由落体	zì yóu luò tǐ
≡ reference frame	参考系	cān kǎo xì
↔ relative motion	相对运动	xiāng duì yùn dòng
↘ projectile motion	抛体运动	pāo tǐ yùn dòng